

# THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON TỈNH BẾN TRE

• PGS, TS. Đỗ Hạnh Nga<sup>(\*)</sup>

## Tóm tắt

*Bài báo trình bày kết quả tìm hiểu thực trạng đội ngũ giáo viên mầm non tỉnh Bến Tre. Nghiên cứu được thực hiện trên 620 giáo viên mầm non đến từ 140 trường mầm non của thành phố Bến Tre và 8 huyện thuộc tỉnh Bến Tre. Thông qua phương pháp khảo sát ý kiến giáo viên mầm non đã cho thấy thực trạng của đội ngũ giáo viên phần nào đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục mầm non 2009 đang được triển khai đại trà trên cả nước. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm ra những yếu điểm còn tồn tại của đội ngũ giáo viên mầm non và đưa ra những kiến nghị về biện pháp cần khắc phục.*

*Từ khóa: thực trạng, giáo viên mầm non, đội ngũ giáo viên mầm non.*

### 1. Đặt vấn đề

Theo Từ điển Tiếng Việt [9], đội ngũ là “tập hợp một số đông người cùng chức năng làm nghề nghiệp thành một lực lượng”. Trong lĩnh vực giáo dục, đội ngũ được dùng để chỉ những tập hợp người được phân biệt với nhau trong hệ thống giáo dục (đội ngũ giáo viên, đội ngũ cán bộ quản lý trường học).

Khái niệm “đội ngũ giáo viên”, theo Từ điển Giáo dục học [4], “Đội ngũ giáo viên là tập hợp những người đảm nhận công tác giáo dục và dạy học có đủ tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn và nghiệp vụ quy định”. Trong thực tế, có thể hiểu đội ngũ giáo viên là tập hợp những người làm công tác giáo dục và dạy học ở một trường học hay một cấp học, ngành học nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đã đề ra cho tổ chức đó.

Theo đó, đội ngũ giáo viên mầm non (GVMN) là tập hợp những GVMN có đủ tiêu chuẩn chuyên môn và nghiệp vụ quy định nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục trẻ ở lứa tuổi mầm non [8].

Trên thế giới, việc đánh giá thực trạng đội ngũ GVMN ở một trường mầm non hoặc một địa phương cụ thể thường được thực hiện để làm cơ sở cho việc xem xét chất lượng đào tạo của ngành giáo dục mầm non (GDMN) ở trường hay địa phương đó [5]. Kết quả nghiên cứu về thực trạng đội ngũ GVMN hàng năm sẽ được các nhà quản lý sử dụng để xác định nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng GVMN và là cơ sở để các nhà hoạch định chiến lược xây dựng Chiến lược phát triển GDMN theo các giai đoạn 5 năm, 10 năm... [6], [7].

Ở Việt Nam, tìm hiểu thực trạng đội ngũ GVMN là những nghiên cứu cần thiết được thực hiện trong tình hình giáo dục nước nhà luôn có những đợt cải cách và đổi mới liên tục [1], [2], [3]. Đề tài nghiên cứu: “*Nâng cao năng lực chăm sóc và giáo dục trẻ cho đội ngũ GVMN tỉnh Bến Tre*” được thực hiện từ tháng 6/12013. Đề tài nhằm mục đích khảo sát ý kiến đội ngũ GVMN tỉnh Bến Tre để tìm hiểu thực trạng năng lực chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non và để trả lời cho câu hỏi liệu những năng lực hiện có của GVMN có đáp ứng được với yêu cầu của Chương trình GDMN 2009 hay không? Nội dung được trình bày dưới đây chỉ là một phần của kết quả nghiên cứu và chỉ tập trung vào việc phân tích kết quả khảo sát ý kiến của GVMN, từ đó đưa ra nhận định chung về thực trạng của đội ngũ GVMN cũng như xác định những điểm yếu còn tồn tại của đội ngũ GVMN và đưa ra những kiến nghị về biện pháp cần khắc phục.

### 2. Khách thể và phương thức chọn mẫu

Khách thể nghiên cứu có 620 GVMN, đến từ 140 trường mầm non của thành phố Bến Tre và 8 huyện, gồm: huyện Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, và Thạnh Phú. Trung bình mỗi huyện/ thành phố có 68 GVMN và mỗi trường mầm non có 4-5 GVMN tham gia khảo sát. Đề tài sử dụng cách chọn mẫu ngẫu nhiên từ danh sách GVMN của các trường mầm non tỉnh Bến Tre.

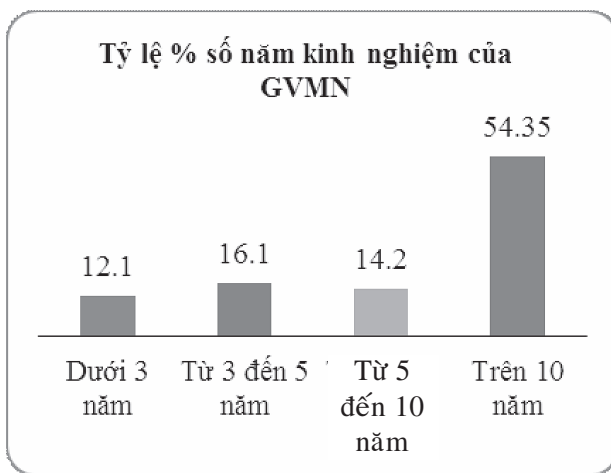
### 3. Kết quả nghiên cứu thực trạng đội ngũ GVMN tỉnh Bến Tre

#### 3.1. Kinh nghiệm làm việc của GVMN

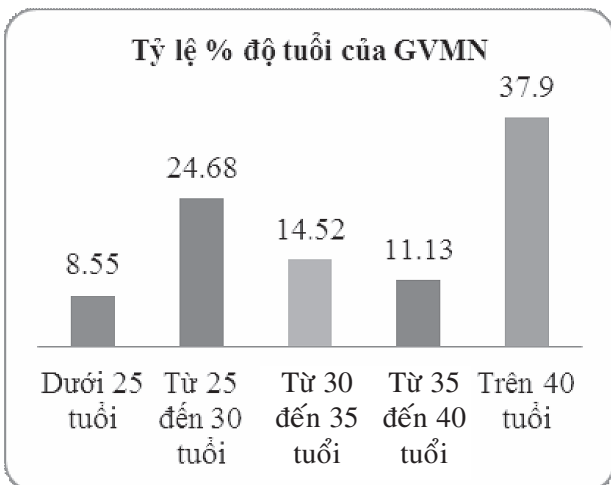
Trong tổng số 620 GVMN được khảo sát cho

<sup>(\*)</sup> Khoa Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

thấy (biểu đồ 1), phần lớn GVMN có số năm kinh nghiệm trên 10 năm với 343 người (chiếm tỷ lệ 54,35%). Có một số lượng rất ít, chỉ có 80 GVMN (12,1%) có số năm kinh nghiệm dưới 3 năm và một tỷ lệ không cao lắm (với 16,1% GVMN có kinh nghiệm từ 3 đến 5 năm và 14,2% GVMN có kinh nghiệm công tác từ 5 đến 10 năm. Điều này cho thấy, phần lớn GVMN có kinh nghiệm dạy học mầm non. Tuy nhiên, con số này cũng cho thấy có sự mất cân đối trong công tác quy hoạch cán bộ. Một tỷ lệ mong đợi là cần có sự cân bằng về tỷ lệ GVMN có số năm kinh nghiệm ở nhiều mức khác nhau.



**Biểu đồ 1. Kinh nghiệm công tác của GVMN tham gia khảo sát**



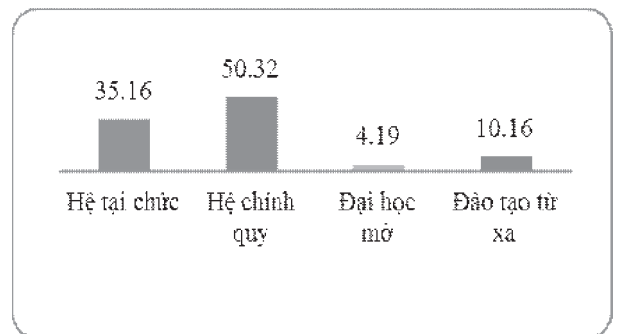
**Biểu đồ 2. Độ tuổi của GVMN tham gia khảo sát**

Quan sát biểu đồ 2 cho thấy, GVMN lớn tuổi khá nhiều, có đến 37,9% GVMN (xếp hạng 1)

trên 40 tuổi. Tiếp đến là nhóm tuổi từ 25 - 30 có tỷ lệ phần trăm là 24,68% (xếp hạng 2); nhóm tuổi 30 - 35 có tỷ lệ phần trăm 14,52% (xếp hạng 4); nhóm tuổi 35 - 40 có tỷ lệ phần trăm là 11,13% (xếp hạng 5) và cuối cùng là nhóm dưới 25 tuổi chiếm tỷ lệ phần trăm thấp nhất (8,55%). Kết quả này cho thấy có sự phù hợp với kết quả khảo sát về kinh nghiệm làm việc. Đó là có sự mất cân đối về độ tuổi của GVMN. Người lớn tuổi chiếm tỷ lệ khá cao (trên 40 tuổi), trong khi nhóm tuổi trẻ (dưới 25 tuổi) chiếm tỷ lệ quá thấp (chỉ có 8,55%).

### 3.2. Hệ đào tạo mà GVMN đã được học

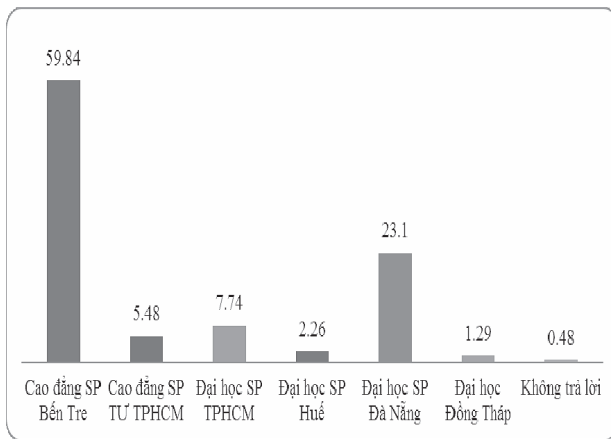
Đa số GVMN (chiếm 50,32%) học hệ chính quy; nhưng cũng có tỷ lệ tương đương (49,68%) GVMN học các hệ khác ngoài chính quy, nhiều nhất là GVMN học hệ tại chức với 35,16%, hệ đào tạo từ xa chiếm 10,16% và tỷ lệ GVMN học đại học mở chiếm 4,19%. Kết quả này cho thấy GVMN được học từ nhiều hệ đào tạo khác nhau.



**Biểu đồ 3. Tỷ lệ phần trăm GVMN học các hệ đào tạo**

### 3.3. Trường tốt nghiệp của GVMN

Đa số GVMN được tốt nghiệp từ Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre (chiếm 59,84%); một tỷ lệ không nhỏ với 23,1% GVMN tốt nghiệp từ Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng. Còn lại là một tỷ lệ không đáng kể GVMN tốt nghiệp từ các trường khác, như: Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (với 7,74%), Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương thành phố Hồ Chí Minh (với 5,48%), Trường Đại học Sư phạm Huế (với 2,26%) và Trường Đại học Đồng Tháp (với 1,29%).



**Biểu đồ 4. Tỷ lệ phần trăm GVMN tốt nghiệp từ các trường đào tạo**

### 3.4. Hiểu biết của GVMN về nội dung của Chương trình GDMN 2009 (ban hành theo Thông tư số 17)

#### 3.4.1. Ý kiến của GVMN về việc đọc Thông tư 17/Chương trình GDMN 2009

**Bảng 1. Ý kiến của GVMN về việc đọc Thông tư 17/Chương trình GDMN 2009**

	Tần số	%	Xếp hạng
Chưa đọc	30	4,84	2
Đã đọc	588	94,84	1
Không trả lời	2	0,32	
Tổng	620	100	

Khi hỏi GVMN về Thông tư 17 của Chương trình GDMN 2009, đại đa số GVMN được khảo sát (94,84%) cho biết đã đọc thông tư này. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (4,84%) thừa nhận chưa đọc. Điều này cho thấy công tác tuyên truyền, cập nhật kiến thức của các trường mầm non cũng như sự chỉ đạo của phòng Mầm non thuộc sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre rất tốt. Tuy nhiên, cũng không nên coi thường tỷ lệ 4,84% GVMN chưa đọc thông tư. Thực chất Thông tư đã được triển khai đại trà tới các trường mầm non từ năm 2011 và khảo sát này được thực hiện sau đó 2 năm (2013) mà vẫn có một bộ phận GVMN chưa đọc Thông tư này. Đây cũng là nội dung cần đề cập đến cho các nhà quản lý GDMN trong công tác vận động, tuyên truyền và triển khai các văn bản, chỉ thị từ cấp trên xuống địa phương.

#### Những tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình GDMN 2009 mà GVMN đã được làm quen

Với câu hỏi mở: “*Chị hãy liệt kê tên tài liệu*

*hướng dẫn thực hiện chương trình GDMN 2009*”, GVMN đã liệt kê tên của những tài liệu hướng dẫn chương trình GDMN 2009 mà họ đã được làm quen. Kết quả thống kê cho thấy, tài liệu: “*Hướng dẫn thực hiện chương trình qua các độ tuổi, tài liệu tập huấn tháng 12/2009 và Bộ chuẩn trẻ*” được GVMN liệt kê nhiều nhất, với trên một nửa số lượng giáo viên tham gia khảo sát (60,16%). Tài liệu: “*Thông tư 17, Chương trình GDMN*” có tỷ lệ được liệt kê ít hơn, nhưng cũng có gần một nửa (46,94%) GVMN tham gia khảo sát nêu ra. Những tài liệu tập huấn khác: “*Tập huấn chương trình GDMN nhà trẻ, mẫu giáo bé, mẫu giáo nhỏ, mẫu giáo lớn*” và “*Tài liệu giáo dục dinh dưỡng sức khỏe, đánh giá sự phát triển của trẻ*” cũng có khoảng 1/3 GVMN tham gia khảo sát liệt kê với tỷ lệ phần trăm lần lượt là 31,78% và 27,74%. Chỉ có số lượng ít GVMN (chiếm 13,55%) không thể nói được chính xác đó là tài liệu gì mà chỉ biết viết một cách chung chung về tài liệu mà họ được học, đó là: “*Tài liệu hướng dẫn, tài liệu tham khảo, danh mục đồ dùng đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu*”. Hoặc họ được hướng dẫn: “*Chương trình khung, theo chủ đề*” (13,55%). Kết quả này cho thấy có thể những GVMN này là những GV đã được học tập huấn Chương trình GDMN nhưng có thể họ không nhớ chính xác tên của Chương trình.

**Bảng 2. Những tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình GDMN 2009 mà GVMN đã được làm quen**

Nội dung	Tần số	Tỷ lệ %	Xếp hạng
Tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình qua các độ tuổi, tài liệu tập huấn tháng 12/2009 và Bộ chuẩn trẻ	373	60,16	1
Thông tư 17, Chương trình GDMN	291	46,94	2
Tập huấn chương trình GDMN nhà trẻ, mẫu giáo bé, mẫu giáo nhỏ, mẫu giáo lớn	197	31,78	3
Tài liệu giáo dục dinh dưỡng sức khỏe, đánh giá sự phát triển của trẻ	172	27,74	4
Tài liệu hướng dẫn, tài liệu tham khảo, danh mục đồ dùng đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu	100	16,23	5
Chương trình khung, theo chủ đề	84	13,55	6
Không trả lời	8	1,29	7

Kết quả này cho thấy, không phải toàn bộ 100% GVMN đã được học các lớp bồi dưỡng phương pháp giảng dạy theo Chương trình GDMN có thể nhớ được những tài liệu mà họ đã được tập huấn. Tuy nhiên, đáng chú ý là số lượng GVMN

nhằm lẫn trong việc gọi tên các tài liệu bồi dưỡng hàng năm không nhiều.

### 3.4.2. Bồi dưỡng chuyên môn

#### Các lớp bồi dưỡng chuyên môn mà GVMN đã được tham gia

Đây là dạng câu hỏi mở nên GVMN tự do liệt kê những lớp bồi dưỡng chuyên môn mà họ đã từng tham gia. Ở đây có hai dạng câu trả lời, dạng câu trả lời thứ nhất - là câu trả lời chung chung về những lớp bồi dưỡng chuyên môn bắt buộc vào dịp hè cho GVMN. Vì vậy, đa số GVMN trả lời: “Tập huấn chuyên môn do Phòng Giáo dục tổ chức” - có 27,42% ý kiến GVMN; “Bồi dưỡng chuyên môn hè” - có 26,13% ý kiến GVMN; “Tập huấn chuyên môn do Sở Giáo dục tổ chức” - có 12,58% ý kiến GVMN; “Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, GVMN” - có 10,65% GVMN trả lời. Cách trả lời như thế này cho thấy, GVMN không quan tâm đến nội dung chuyên môn được học mà chỉ biết đó là những kiến thức được bồi dưỡng vào dịp hè.

**Bảng 3. Các lớp bồi dưỡng chuyên môn mà GVMN đã được tham gia**

Nội dung	Tần số	Tỷ lệ %	Xếp hạng
Tập huấn chuyên môn do Phòng Giáo dục tổ chức	170	27,42	1
Bồi dưỡng chuyên môn hè	162	26,13	2
Bồi dưỡng chuyên môn về thực hiện chương trình GDMN, tập huấn Bộ chuẩn trẻ 5 tuổi	110	17,74	3
Tập huấn chuyên môn do Sở Giáo dục tổ chức	78	12,58	4
Bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, GVMN	66	10,65	5
Tập huấn về tài nguyên môi trường, biển đảo	65	10,48	6
Hướng dẫn Bộ chuẩn trẻ 5 tuổi	60	9,68	7
Bồi dưỡng vệ sinh an toàn thực phẩm, tiết kiệm điện nước	51	8,23	8
Bồi dưỡng chuyên môn về tổ chức hoạt động	26	4,19	9
Không trả lời	12	1,94	10

Dạng câu trả lời thứ hai là GVMN nhớ được chính xác tên lớp tập huấn. Có một tỷ lệ đáng kể GVMN trình bày được tên chính xác các lớp bồi dưỡng: “Bồi dưỡng chuyên môn về thực hiện chương trình GDMN, tập huấn Bộ chuẩn trẻ 5 tuổi” - với 17,74% ý kiến. “Tập huấn về tài nguyên môi trường, biển đảo” - với 10,48% ý kiến; “Hướng dẫn Bộ chuẩn trẻ 5 tuổi” - với 9,68% ý kiến; “Bồi dưỡng vệ sinh an toàn thực

phẩm, tiết kiệm điện nước” - với 8,23% ý kiến. Những câu trả lời này cho thấy GVMN quan tâm đến nội dung kiến thức được học.

Kết quả này cũng cho thấy GVMN tỉnh Bến Tre đã được tham dự rất nhiều lớp tập huấn và theo nhiều chủ đề khác nhau và thời gian tập huấn luôn cố định, được tổ chức vào dịp hè. Tuy nhiên, tỷ lệ GVMN nhớ chính xác tên lớp đã được tham gia tập huấn còn khá khiêm tốn. Thực trạng này cũng cho thấy có thể có nhiều GVMN không quan tâm đến nội dung tri thức mà mình đã được tập huấn.

#### Chất lượng các lớp bồi dưỡng

**Bảng 4. Mức độ hài lòng của GVMN về chất lượng các lớp bồi dưỡng chuyên môn**

	Tần số	Tỷ lệ %	Xếp hạng
Không hài lòng	6	0,97	4
Chấp nhận được	39	6,29	3
Hài lòng	446	71,94	1
Rất hài lòng	123	19,84	2
Không trả lời	6	0,97	
<b>Tổng</b>	<b>620</b>	<b>100</b>	

Kết quả bảng 4, với câu hỏi về chất lượng các lớp bồi dưỡng đã được học, đa số GVMN (chiếm 71,94%) hài lòng; nhưng cũng chỉ có 19,84% GVMN chọn “Rất hài lòng”. Tỷ lệ GVMN không hài lòng (0,97%) và chọn “Chấp nhận được” (chiếm 6,29%) rất ít. Điều này cho thấy ở mức độ hiện tại, GVMN tỉnh Bến Tre hài lòng với những lớp bồi dưỡng chuyên môn.

#### 4. Kết luận và kiến nghị

Thực trạng đội ngũ GVMN tỉnh Bến Tre là nghiên cứu có tính tổng thể nhằm đánh giá toàn bộ những yếu tố tác động trực tiếp và gián tiếp đến chất lượng đào tạo của người GVMN. Do đó, nghiên cứu tập trung vào hai lĩnh vực lớn có liên quan đến thực trạng đội ngũ GVMN, đó là: (1) những yếu tố liên quan trực tiếp đến GVMN như: kinh nghiệm công tác, độ tuổi của GVMN, hệ đào tạo mà GVMN được học, trường đại học/cao đẳng mà GVMN được học; và (2) những yếu tố liên quan đến kiến thức của GVMN về Chương trình GDMN 2009, những tài liệu hướng dẫn Chương trình GDMN 2009 mà GVMN lĩnh hội được, các lớp bồi dưỡng chuyên môn mà GVMN được tham gia và chất lượng của những lớp bồi dưỡng này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy đối với những yếu tố liên quan trực tiếp đến GVMN của tỉnh Bến Tre thì có sự mất cân đối tạm thời trong công tác quy hoạch cán bộ. Tỷ lệ GVMN lớn tuổi, có kinh nghiệm cao hơn tỷ lệ GVMN trẻ nên về lâu về dài sẽ gặp khó khăn vì chưa bổ sung kịp đội ngũ GVMN kế thừa. Nói về hệ đào tạo mà GVMN được học cho thấy GVMN được học từ nhiều hệ đào tạo khác nhau (chính quy, tại chức, đại học mở và đào tạo từ xa) và trong số đó có khoảng một phần hai GVMN được đào tạo từ các hệ đào tạo chính quy với gần 60% trong số này được tốt nghiệp từ Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre. Điều này cho thấy tính đa dạng trong hệ đào tạo nhưng chất lượng của hệ đào tạo không chính quy vẫn là câu hỏi còn nhiều tranh cãi hiện nay.

Từ những phát hiện về chất lượng đội ngũ GVMN ở trên, có thể kiến nghị biện pháp tăng cường năng lực giáo dục trẻ mầm non như tăng chỉ tiêu tuyển dụng GVMN tại các trường mầm non. Trong công tác tuyển dụng GVMN cần chú ý đến cân đối tỷ lệ độ tuổi GVMN gần tương đương nhau. Nếu thực hiện được việc này thì số

lượng GVMN của tỉnh Bến Tre sẽ có tính kế thừa giữa các giai đoạn lứa tuổi và kinh nghiệm làm việc. Giáo viên lớn tuổi có điều kiện truyền đạt kinh nghiệm cho GV trẻ tuổi và ngược lại GV trẻ tuổi là những người học hỏi nhanh, biết nhanh chóng áp dụng những phương pháp dạy học tiên tiến vào nhà trường.

Đối với những yếu tố liên quan đến kiến thức của GVMN về Chương trình GDMN 2009 cho thấy GVMN được tập huấn và bồi dưỡng nhiều về kiến thức chuyên môn nhưng chất lượng của các lớp bồi dưỡng này còn là vấn đề tranh cãi. Nhiều giáo viên không quan tâm đến nội dung tri thức mà mình đã được tập huấn, không thể nhớ được những tài liệu mà họ đã được tập huấn. Điều này cho thấy GVMN không thực sự hứng thú và quan tâm đến những kiến thức mà họ được bồi dưỡng, bên cạnh đó cũng cần xem lại tính hợp lý của quy trình tổ chức các lớp tập huấn cũng như sự phối hợp giữa Vụ Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Sở Giáo dục và Đào tạo ở các tỉnh và do đó cũng cần có biện pháp đánh giá chất lượng của các lớp bồi dưỡng chuyên môn hàng năm./.

#### Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Kỉ yếu Hội nghị sơ kết một năm thực hiện chương trình GDMN mới*.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình GDMN* (Ban hành kèm theo Thông tư số: 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- [3]. Phạm Mai Chi, Lê Thu Hương, Trần Thị Thanh (2006), *Đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mẫu giáo*, NXB Giáo dục.
- [4]. Hiền Bùi (2001), *Từ điển Giáo dục học*, NXB Từ điển bách khoa.
- [5]. Kramer, T. J., Caldarella, P., Christensen L. & Shatzer, R. H. (2009), "Social and Emotional Learning in the Kindergarten Classroom: Evaluation of the Strong start curriculum", *Early Childhood Education*, 37, p. 303-309.
- [6]. Perels F., Merget-Kullmann M., Wende M., Schmitz B. & Buchbinder, C. (2009), Improving self-regulated learning of preschool children: Evaluation of training for kindergarten teachers", *British Journal of Educational Psychology*, 79, p. 311-327.
- [7]. Taylor, H. G., Anselmo, M., Foreman, A. L., Schtschneider, C., & Angelopoulos, J. (2000), "Utility of Kindergarten Teacher judgment in identifying early learning problems", *Journal of learning disabilities*, 22, p. 2000 - 2010.
- [8]. Vygotsky, L.S. (1998), *Child psychology. The collected works of L. S. Vygotsky: Vol. 5. Problems of the theory and history of psychology*, New York: Plenum.
- [9]. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa.

#### THE CURRENT PRE-SCHOOL TEACHERS IN BEN TRE PROVINCE

##### Summary

This paper presents the research result of current pre-school teacher group in Ben Tre Province. The study was conducted with the survey on 620 pre-school teachers from 140 kindergartens of Ben Tre City and 8 districts in the province. It showed that the teachers somehow meet the requirements of the pre-school program 2009 currently implemented across the country. Also, the study pointed out their weaknesses and proposed the necessary corrective measures.

Keywords: reality, pre-school teacher, pre-school teacher group